

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ MONACO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ MONACO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MONACO INVESTMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MONACO INVESTMENT GROUP., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108691923

**3. Ngày thành lập:** 09/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3, ngõ 376/56/29 đường Bưởi, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988.756.503

Fax:

Email: [info.monacogroup@gmail.com](mailto:info.monacogroup@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                   | 0810     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                        | 2391     |
| 3.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                             | 2392     |
| 4.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao | 2395     |
| 5.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                      | 2592     |
| 6.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                           | 3320     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                               | 4662     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng           | 4663     |
| 9.  | Bán buôn tổng hợp                                                 | 4690     |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                                 | 4101     |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                           | 4102     |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                                     | 4211     |
| 13. | Xây dựng công trình đường bộ                                      | 4212     |
| 14. | Xây dựng công trình điện                                          | 4221     |
| 15. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                               | 4222     |
| 16. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                | 4223     |
| 17. | Xây dựng công trình công ích khác                                 | 4229     |
| 18. | Xây dựng công trình thủy                                          | 4291     |
| 19. | Xây dựng công trình khai khoáng                                   | 4292     |
| 20. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                             | 4293     |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                        | 4299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390        |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                   | 4322        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329        |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330        |
| 29. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                             | 2599        |
| 30. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2511        |
| 31. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                                                                                                                                               | 4610        |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652        |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659        |
| 34. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                          | 6619        |
| 35. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Điều 10 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)                                                                                                                       | 6810(Chính) |
| 36. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn bất động sản;<br>- Quản lý bất động sản;<br>- Môi giới bất động sản (Điều 62 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014);<br>- Sàn giao dịch bất động sản (Điều 69 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014) | 6820        |
| 37. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020        |
| 38. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                            | 7211        |
| 39. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                               | 7212        |
| 40. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                         | 7214        |
| 41. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 42. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                | 7320        |
| 43. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                      | 7730 |
| 45. | Đại lý du lịch                                                                                                                      | 7911 |
| 46. | Điều hành tua du lịch                                                                                                               | 7912 |
| 47. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                 | 7990 |
| 48. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                             | 8110 |
| 49. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                               | 8121 |
| 50. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                   | 8129 |
| 51. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                               | 8130 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI | P407, nhà B3A, khu ĐTM Nam Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 1.400.000  | 14.000.000.000        | 70,000    | 112392134                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                                         | Tổng số           | 1.400.000  | 14.000.000.000        | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ TRUNG HIẾU        | Căn hộ 12B06-CT01, chung cư Viện 103, Yên Xá, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    | 013515750                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                                         | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN TRỌNG TUẤN    | Số nhà 2D, ngách 24/19 ngõ 24 Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    | 001083029903                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                                         | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TRỌNG TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 25/03/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001083029903

Ngày cấp: 29/05/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 2D, ngách 24/19 ngõ 24 Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 2D, ngách 24/19 ngõ 24 Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội